

**SỰ CHÍNH DANH XÃ HỘI VÀ XU HƯỚNG HÀNH ĐỘNG
TRONG Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP SỐ:
NGHIÊN CỨU TRÊN SINH VIÊN QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN**

Nguyễn Thị Thảo Nguyên
Trường Đại học FPT
Email: thaoguyennguyenthio55@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu kiểm định mô hình tích hợp TPB-EET trên 289 phản hồi hợp lệ của sinh viên Quản trị khách sạn tại FPT Polytechnic, Thành phố Hồ Chí Minh. PLS-SEM với bootstrap 5.000 mẫu cho thấy chuẩn chủ quan liên hệ thuận với mong muốn cảm nhận ($\beta = 0,199$; $t = 3,967$; $p < 0,001$), còn xu hướng hành động liên hệ thuận với ý định khởi nghiệp số ($\beta = 0,236$; $t = 5,046$; $p < 0,001$). Mong muốn và tính khả thi cảm nhận liên hệ với ý định lần lượt ở $\beta = 0,289$ và $\beta = 0,435$ (đều $p < 0,001$). Thái độ liên hệ với mong muốn ($\beta = 0,471$; $p < 0,001$), trong khi kiểm soát hành vi cảm nhận liên hệ với tính khả thi ($\beta = 0,461$; $p < 0,001$). Hiệu ứng gián tiếp $SN \rightarrow PD \rightarrow DEI = 0,057$; CI 95% [0,027; 0,093]. Mô hình giải thích 40,5% phương sai của ý định khởi nghiệp số. Do thiết kế cắt ngang, kết quả phản ánh các liên hệ thống kê phù hợp với mô hình, không chứng minh quan hệ nhân quả. Kết quả cho thấy sự xác nhận xã hội và xu hướng hành động bổ sung cho hai đánh giá “muốn” và “có thể” trong quá trình hình thành ý định khởi nghiệp số.

Từ khóa: khởi nghiệp số; chuẩn chủ quan; mong muốn cảm nhận; tính khả thi cảm nhận; xu hướng hành động; TPB-EET; sinh viên Quản trị khách sạn; PLS-SEM

**SOCIAL LEGITIMATION AND PROPENSITY TO ACT IN DIGITAL
ENTREPRENEURIAL INTENTION: EVIDENCE FROM HOSPITALITY
MANAGEMENT STUDENTS**

Abstract: The study tested an integrated TPB-EET model using 289 valid responses from Hospitality Management students at FPT Polytechnic in Ho Chi Minh City. PLS-SEM with 5,000 bootstrap samples showed that subjective norms were positively associated with perceived desirability ($\beta = 0.199$; $t = 3.967$; $p < 0.001$), while action propensity was positively associated with digital entrepreneurial intention ($\beta = 0.236$; $t = 5.046$; $p < 0.001$). Perceived desirability and perceived feasibility were associated with intention at $\beta = 0.289$ and $\beta = 0.435$, respectively (both $p < 0.001$). Attitude was associated with perceived desirability ($\beta = 0.471$; $p < 0.001$), whereas perceived behavioral control was associated with perceived feasibility ($\beta = 0.461$; $p < 0.001$). The indirect effect of $SN \rightarrow PD \rightarrow DEI$ was 0.057, with a 95% CI [0.027, 0.093]. The model explained 40.5% of the variance in digital entrepreneurial intention. Given the cross-sectional design, the findings represent statistical associations consistent with the proposed model rather than evidence of causal relationships. The results suggest that social validation and action propensity provide additional explanatory value beyond the conventional assessments of “wanting to” and “being able to” in the formation of digital entrepreneurial intention.

Keywords: digital entrepreneurship; subjective norms; perceived desirability; perceived feasibility; propensity to act; TPB-EET; hospitality management students; PLS-SEM

Nhận bài: 16/08/2026

Phản biện: 16/09/2026

Duyệt đăng: 19/09/2026

I. GIỚI THIỆU

Khởi nghiệp số đã trở thành một lựa chọn nghề nghiệp dễ tiếp cận hơn đối với sinh viên du lịch và khách sạn nhờ sự phổ biến của nền tảng số, công cụ tạo nội dung, hệ thống đặt chỗ, thanh toán trực tuyến và các kênh tiếp cận khách hàng chi phí thấp. Một dự án trong lĩnh vực này có thể bắt đầu từ quy mô rất nhỏ: một trang thử nghiệm cho dịch vụ trải nghiệm, một công cụ quản lý khách hàng, một kênh phân phối sản phẩm địa phương hoặc một giải pháp nội dung hỗ trợ doanh nghiệp lưu trú. Sự sẵn có của công nghệ làm giảm một phần chi phí thử nghiệm, nhưng không giải quyết câu hỏi vì sao một sinh viên lại hình thành ý định khởi nghiệp trong khi người khác, với khả năng kỹ thuật tương tự, không có cùng mức cam kết.

Nghiên cứu về khởi nghiệp số vì vậy đang quan tâm nhiều hơn đến quá trình hình thành ý định, năng lực và hành động của chủ thể thay vì chỉ mô tả công nghệ được sử dụng (Paul et al., 2023).

TPB và EET cung cấp hai góc nhìn bổ sung cho câu hỏi này. TPB phân biệt thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi cảm nhận như các tiền đề tâm lý của ý định (Ajzen, 1991). EET nhấn mạnh mong muốn cảm nhận, tính khả thi cảm nhận và xu hướng hành động (Shapero & Sokol, 1982). Khi tích hợp, hai khung cho phép tách một số đánh giá dễ bị gộp: thích khởi nghiệp không đồng nhất với cảm giác thực sự muốn chọn con đường đó; cảm nhận kiểm soát không hoàn toàn giống kết luận rằng dự án khả thi; và có ý định

trong tương lai khác với khuynh hướng bắt đầu thử nghiệm ngay khi điều kiện chưa hoàn hảo.

Trong bối cảnh sinh viên, chuẩn chủ quan đáng được xem xét kỹ vì lựa chọn nghề nghiệp được hình thành trong một mạng lưới tham chiếu. Gia đình, giảng viên, bạn học, cựu sinh viên và người hướng dẫn doanh nghiệp có thể cung cấp sự ủng hộ hoặc hoài nghi. Sự phản hồi này không chỉ tạo áp lực tuân thủ; nó còn có thể khiến khởi nghiệp số được nhìn như một lựa chọn hợp lệ hoặc ngược lại, như một con đường quá bất định so với việc làm ổn định. Đây là lý do nghiên cứu này đặt chuẩn chủ quan trước mong muốn cảm nhận thay vì chỉ nói trực tiếp đến ý định.

Một mặt xích khác là xu hướng hành động. Khi công cụ số làm giảm chi phí tạo bản thử, sinh viên có thể nhanh chóng chuyển từ ý tưởng sang một hành động kiểm chứng nhỏ. Tuy vậy, không phải người có thái độ tích cực hay cảm nhận tính khả thi cao đều thực hiện bước đầu tiên. Xu hướng hành động phản ánh sự khác biệt đó. Nếu cấu trúc này vẫn liên hệ với ý định khi mong muốn và tính khả thi cùng có trong mô hình, nó cho thấy “sẵn sàng bắt đầu” mang thông tin riêng so với “muốn” và “có thể”.

Nghiên cứu sử dụng PLS-SEM để kiểm định một mô hình gồm tám cấu trúc: giáo dục khởi nghiệp số (DEE), thái độ (AT), chuẩn chủ quan (SN), kiểm soát hành vi cảm nhận (PBC), mong muốn cảm nhận (PD), tính khả thi cảm nhận (PF), xu hướng hành động (PA) và ý định khởi nghiệp số (DEI). Trọng tâm phân tích nằm ở SN -> PD, PA -> DEI và hiệu ứng gián tiếp SN -> PD -> DEI, trong khi các quan hệ DEE -> AT, DEE -> PF, AT -> PD, PBC -> PF, PD -> DEI và PF -> DEI tạo thành cấu trúc tích hợp của mô hình. Với dữ liệu cắt ngang, toàn bộ kết quả được diễn giải dưới dạng liên hệ thống kê và mức giải thích phương sai, không được xem như bằng chứng về tác động nhân quả.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT

2.1. Giáo dục khởi nghiệp số, thái độ và tính khả thi

Giáo dục cũng có thể làm tăng tính khả thi cảm nhận vì người học hiểu rõ hơn các bước cần thực hiện và nguồn lực có thể huy động. Điều này đặc biệt phù hợp với dự án số, nơi một số giả định có thể được kiểm tra bằng nguyên mẫu hoặc thử nghiệm thị trường nhỏ. Các hệ sinh thái khởi nghiệp số được mô tả như môi trường có sự tương tác giữa công nghệ, tri thức và tác nhân, chứ không

chỉ là hạ tầng kỹ thuật (Elia et al., 2020). Vì vậy, DEE được kỳ vọng liên hệ với cả AT và PF.

H1: Giáo dục khởi nghiệp số liên hệ thuận với thái độ đối với khởi nghiệp số.

H2: Giáo dục khởi nghiệp số liên hệ thuận với tính khả thi cảm nhận.

2.2. Kiểm soát hành vi cảm nhận và tính khả thi

Kiểm soát hành vi cảm nhận đề cập đến mức cá nhân tin rằng họ có thể kiểm soát các điều kiện cần thiết để thực hiện hành vi. Trong khởi nghiệp số, điều này có thể bao gồm kỹ năng số, thời gian, kiến thức, khả năng huy động nguồn lực và khả năng xử lý trở ngại. PF là đánh giá gần hơn về khả năng triển khai con đường khởi nghiệp trong hoàn cảnh cụ thể. Khi PBC cao, sinh viên có nhiều cơ sở hơn để đánh giá dự án là khả thi. Hai cấu trúc vẫn cần được tách về mặt đo lường vì một người có thể tự tin về năng lực cá nhân nhưng chưa chắc đánh giá cơ hội cụ thể là khả thi.

H3: Kiểm soát hành vi cảm nhận liên hệ thuận với tính khả thi cảm nhận.

2.3. Thái độ, chuẩn chủ quan và mong muốn cảm nhận

Thái độ phản ánh đánh giá tích cực hoặc tiêu cực về lựa chọn khởi nghiệp số. PD tiến thêm một bước khi hỏi liệu lựa chọn đó có đáng mong muốn đối với chính người học hay không. Vì vậy, AT được kỳ vọng liên hệ với PD. Trong nhóm sinh viên du lịch - khách sạn, đánh giá này có thể gắn với khả năng tự chủ nghề nghiệp, cơ hội tạo sản phẩm riêng, mức chấp nhận rủi ro và cảm nhận phù hợp với năng lực nghề.

Chuẩn chủ quan cung cấp một nguồn đánh giá khác. Một sinh viên có thể thấy khởi nghiệp hấp dẫn nhưng ngần ngại nếu gia đình, giảng viên hoặc người hướng dẫn nghề nghiệp coi đây là lựa chọn thiếu ổn định. Ngược lại, sự ủng hộ từ nhóm tham chiếu có thể làm lựa chọn dễ được chấp nhận hơn. Awal et al. (2025) cho thấy hỗ trợ đại học và gia đình cùng liên hệ với khát vọng khởi nghiệp của sinh viên. Trong nghiên cứu hiện tại, SN được xem như một tín hiệu về sự chính danh xã hội và được đặt trước PD.

H4: Thái độ tích cực đối với khởi nghiệp số liên hệ thuận với mong muốn cảm nhận.

H5: Chuẩn chủ quan liên hệ thuận với mong muốn cảm nhận.

2.4. Mong muốn, tính khả thi, xu hướng hành động và ý định

PD và PF đại diện cho hai đánh giá gần nhất trước ý định. Một lựa chọn có thể rất hấp dẫn

nhưng bị xem là khó thực hiện; hoặc ngược lại, có vẻ khả thi nhưng không đủ hấp dẫn để trở thành con đường nghề nghiệp. Cả hai trường hợp đều làm cam kết yếu đi. Các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp số cho thấy ý định thường gắn với cả đánh giá giá trị và khả năng thực hiện, dù cách đo các cấu trúc khác nhau giữa bối cảnh (Alferaih, 2022).

PA được đưa vào để phản ánh mức sẵn sàng chuyển đánh giá thành hành động. Trong môi trường số, hành động ban đầu có thể là phỏng vấn khách hàng, xây landing page, thử kênh nội dung, tạo bản mẫu hoặc kiểm tra giá. Những bước này chưa phải hành vi thành lập doanh nghiệp, nhưng thể hiện khuynh hướng bắt đầu. Sahut et al. (2021) lưu ý rằng khởi nghiệp số thay đổi cách cơ hội được hình thành và thử nghiệm, khiến hành động sớm có ý nghĩa đặc biệt. Do đó, PA được kỳ vọng liên hệ với DEI ngay cả khi PD và PF đã có trong mô hình.

H6: Mong muốn cảm nhận liên hệ thuận với ý định khởi nghiệp số.

H7: Tính khả thi cảm nhận liên hệ thuận với ý định khởi nghiệp số.

H8: Xu hướng hành động liên hệ thuận với ý định khởi nghiệp số sau khi xem xét mong muốn và tính khả thi.

Ngoài các đường trực tiếp, nghiên cứu kiểm tra cơ chế SN -> PD -> DEI. Nếu hiệu ứng gián tiếp khác 0, kết quả sẽ phù hợp với cách diễn giải rằng sự ủng hộ của nhóm tham chiếu gắn với ý định thông qua mức mong muốn của lựa chọn thay vì chỉ qua một đường trực tiếp không phân biệt cơ chế.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát cắt ngang gồm 289 phản hồi hợp lệ của sinh viên ngành Quản trị khách sạn tại FPT Polytechnic, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh. Các phân tích trong bài dựa trên số trường hợp hợp lệ này. Vì dữ liệu được ghi nhận tại một thời điểm, mô hình chỉ cho phép đánh giá mức độ liên hệ giữa các cấu trúc theo

đặc tả lý thuyết; thứ tự các mũi tên trong mô hình không được dùng như bằng chứng xác lập thứ tự nhân quả. Đây là nguyên tắc được giữ xuyên suốt phần kết quả và thảo luận.

3.2. Thang đo

Mô hình gồm tám cấu trúc phản xạ với tổng 27 biến quan sát trên thang Likert 5 mức: DEE gồm 4 mục, AT gồm 3 mục, SN gồm 3 mục, PBC gồm 4 mục, PD gồm 3 mục, PF gồm 3 mục, PA gồm 3 mục và DEI gồm 4 mục. Điểm cao hơn phản ánh mức cao hơn của cấu trúc tương ứng. Cấu trúc được giữ nhất quán giữa mô hình đo lường, mô hình cấu trúc, các bảng kết quả và hình minh họa.

3.3. Phân tích dữ liệu

PLS-SEM được sử dụng để đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Theo quy trình báo cáo thông dụng, mô hình đo lường được xem xét qua tải ngoài, Cronbach's alpha, composite reliability (CR), average variance extracted (AVE), HTMT và VIF. Mô hình cấu trúc được đánh giá bằng hệ số đường dẫn, thống kê t, p-value, khoảng tin cậy bootstrap cho hiệu ứng gián tiếp và R² của các biến nội sinh. Bootstrap 5.000 mẫu lặp được sử dụng cho suy luận. Các chỉ số được diễn giải theo hướng đánh giá chất lượng đo lường và mức liên hệ của mô hình, phù hợp với hướng dẫn PLS-SEM của Hair et al. (2022).

IV. KẾT QUẢ

4.1. Mô hình đo lường

Tải ngoài của các biến quan sát nằm trong khoảng 0,794-0,881. Cronbach's alpha của tám cấu trúc nằm trong khoảng 0,789-0,854; CR từ 0,877 đến 0,906; AVE từ 0,692 đến 0,763. Các mức này cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy nội tại và giá trị hội tụ theo các ngưỡng thường dùng trong PLS-SEM. HTMT lớn nhất bằng 0,670, thấp hơn ngưỡng 0,85 thường dùng để xem xét giá trị phân biệt. VIF nằm trong khoảng 1,000-1,164, không cho thấy vấn đề đa cộng tuyến đáng kể ở mức báo cáo hiện có.

Bảng 1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

Cấu trúc	Số mục	Alpha	CR	AVE
DEE	4	0,854	0,901	0,695
AT	3	0,834	0,901	0,751
SN	3	0,811	0,888	0,726
PBC	4	0,852	0,900	0,692
PD	3	0,845	0,906	0,763
PF	3	0,789	0,877	0,704
PA	3	0,808	0,886	0,723
DEI	4	0,853	0,901	0,695

4.2. Mô hình cấu trúc và các đường dẫn trực tiếp

SN liên hệ thuận với PD với $\beta = 0,199$, $t = 3,967$ và $p < 0,001$. Hệ số này nhỏ hơn AT $\rightarrow$ PD ($\beta = 0,471$; $t = 9,060$; $p < 0,001$), nhưng vẫn cho thấy chuẩn chủ quan có phần liên hệ riêng với mức mong muốn cảm nhận khi các biến trong mô hình được xét đồng thời. Kết quả phù hợp với H4 và H5 theo hướng dự kiến, đồng thời cho thấy PD không chỉ gắn với đánh giá cá nhân mà còn với tín hiệu xã hội.

Ở tuyến tính khả thi, PBC liên hệ thuận với PF với $\beta = 0,461$, $t = 9,152$ và $p < 0,001$. Hình 1 cũng cho thấy DEE liên hệ với AT ở $\beta = 0,515$ và với PF ở $\beta = 0,233$; theo kết quả mô hình được báo cáo,

các đường này có $p < 0,001$. R^2 của AT bằng 0,265, của PD bằng 0,280 và của PF bằng 0,348. Các giá trị này phản ánh phần phương sai được giải thích bởi các biến dự báo có trong từng phương trình, không phải bằng chứng về mức độ nguyên nhân.

Đối với DEI, PF có hệ số lớn nhất trong ba tiền đề gần được hiển thị ở Bảng 2 ($\beta = 0,435$; $t = 9,488$; $p < 0,001$). PD cũng liên hệ thuận với DEI ($\beta = 0,289$; $t = 6,328$; $p < 0,001$). PA liên hệ thuận với DEI với $\beta = 0,236$, $t = 5,046$ và $p < 0,001$ khi PD và PF cùng có trong mô hình. Vì vậy, H6-H8 đều nhận được sự ủng hộ thống kê trong đặc tả hiện tại. Mô hình giải thích 40,5% phương sai của DEI ($R^2 = 0,405$).

Bảng 2. Các đường dẫn trọng tâm trong mô hình cấu trúc

Quan hệ	β	t	p
SN $\rightarrow$ PD	0,199	3,967	<0,001
PA $\rightarrow$ DEI	0,236	5,046	<0,001
PD $\rightarrow$ DEI	0,289	6,328	<0,001
PF $\rightarrow$ DEI	0,435	9,488	<0,001
AT $\rightarrow$ PD	0,471	9,060	<0,001
PBC $\rightarrow$ PF	0,461	9,152	<0,001

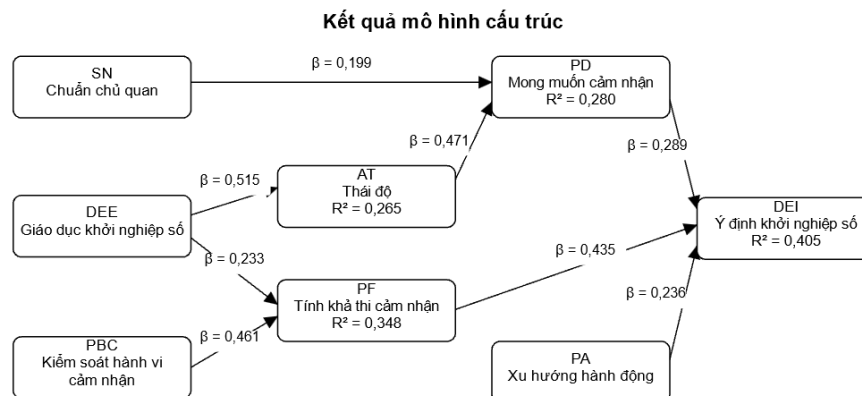
4.3. Hiệu ứng gián tiếp

Hiệu ứng gián tiếp SN $\rightarrow$ PD $\rightarrow$ DEI bằng 0,057, SE = 0,017, $t = 3,321$, $p < 0,001$, với CI 95% [0,027; 0,093]. Khoảng tin cậy không chứa 0, nên kết quả phù hợp với cơ chế mà trong đó SN liên hệ với DEI thông qua PD. Cách diễn giải ở đây vẫn là liên hệ gián tiếp theo mô hình thống kê, không phải khẳng định rằng thay đổi SN sẽ gây ra thay đổi DEI.

Ba hiệu ứng gián tiếp khác cũng có khoảng tin cậy không chứa 0: DEE $\rightarrow$ AT $\rightarrow$ PD $\rightarrow$ DEI có $\beta = 0,070$, CI 95% [0,042; 0,102]; DEE $\rightarrow$ PF $\rightarrow$ DEI có $\beta = 0,101$, CI 95% [0,059; 0,147]; PBC $\rightarrow$ PF $\rightarrow$ DEI có $\beta = 0,201$, CI 95% [0,142; 0,266]. Các tuyến này cho thấy cấu trúc tích hợp vận hành qua cả nhánh mong muốn và nhánh khả thi trong mẫu khảo sát.

Bảng 3. Các hiệu ứng gián tiếp được báo cáo

Tuyến	β	p	CI 95%
SN $\rightarrow$ PD $\rightarrow$ DEI	0,057	<0,001	[0,027; 0,093]
DEE $\rightarrow$ AT $\rightarrow$ PD $\rightarrow$ DEI	0,070	<0,001	[0,042; 0,102]
DEE $\rightarrow$ PF $\rightarrow$ DEI	0,101	<0,001	[0,059; 0,147]
PBC $\rightarrow$ PF $\rightarrow$ DEI	0,201	<0,001	[0,142; 0,266]



Hình 1. Kết quả mô hình cấu trúc về ý định khởi nghiệp số

Ghi chú: Các hệ số β và R^2 được giữ nguyên theo kết quả nguồn. Toàn bộ đường hiển thị có $p < 0,001$. Hình thể hiện mối liên hệ thống kê, không hàm ý quan hệ nhân quả.

V. THẢO LUẬN

Kết quả cho thấy chuẩn chủ quan (SN) liên hệ với mong muốn cảm nhận (PD), với $SN \rightarrow PD = 0,199$. Mặc dù nhỏ hơn $AT \rightarrow PD$, hai đường phản ánh hai nguồn thông tin khác nhau: AT thể hiện đánh giá cá nhân, còn SN phản ánh sự ủng hộ và kỳ vọng từ các nhóm tham chiếu. Hiệu ứng gián tiếp $SN \rightarrow PD \rightarrow DEI$ tiếp tục cho thấy sự xác nhận xã hội có thể liên hệ với ý định thông qua mức độ hấp dẫn của lựa chọn khởi nghiệp. Tuy nhiên, dữ liệu cắt ngang không cho phép xác định trật tự nhân quả.

Xu hướng hành động (PA) vẫn liên hệ với DEI khi PD và PF có trong mô hình ($PA \rightarrow DEI = 0,236$), cho thấy cần phân biệt giữa “muốn”, “có thể” và “sẵn sàng hành động”. Điều này đặc biệt phù hợp với khởi nghiệp số, nơi sinh viên có thể thử nghiệm ý tưởng bằng landing page, nội dung, phỏng vấn khách hàng hoặc bản mẫu dịch vụ trước khi đầu tư lớn.

PF có hệ số với DEI lớn hơn PD và PA trong mô hình. Kết quả không chứng minh PF quan trọng hơn về mặt nhân quả, nhưng cho thấy tính khả thi có liên hệ mạnh với ý định trong mẫu nghiên cứu. Sinh viên có thể thấy khởi nghiệp hấp dẫn nhưng vẫn thận trọng khi chưa tin vào kỹ năng, nguồn lực hoặc khả năng xử lý bất định.

Kết quả nhìn chung phù hợp với các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của giáo dục số, kiến thức khởi nghiệp và nguồn lực tâm lý trong hình thành ý định khởi nghiệp (Wibowo et al., 2023; Pham et al., 2023; Zhang & Chen, 2024). Nghiên cứu này bổ sung rằng sự xác nhận xã hội và xu hướng hành động cần được xem xét bên cạnh mong muốn và tính khả thi.

VI. HÀM Ý GIÁO DỤC VÀ QUẢN TRỊ

Chương trình khởi nghiệp số nên tạo trải nghiệm ở ba phương diện: mong muốn, khả thi và hành động. Sinh viên cần được tiếp xúc với vấn đề thực

của ngành, công cụ và cố vấn triển khai, đồng thời thực hiện các thử nghiệm có bằng chứng thay vì chỉ xây dựng kế hoạch kinh doanh.

Với SN, nhà trường có thể tăng tính chính danh của lựa chọn khởi nghiệp thông qua cựu sinh viên, doanh nghiệp, giảng viên và thông tin nghề nghiệp dành cho gia đình. Với PA, nhiệm vụ nên có ngưỡng hành động thấp, như phỏng vấn khách hàng, xây dựng landing page, bản mẫu dịch vụ hoặc thử nghiệm nội dung, kèm phản hồi và điều chỉnh dựa trên kết quả.

VII. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Nghiên cứu có ba hạn chế chính: (1) dữ liệu cắt ngang và tự báo cáo không xác lập quan hệ nhân quả giữa SN, PD, PA và DEI; (2) mẫu chỉ gồm sinh viên Quản trị khách sạn tại một cơ sở đào tạo nên khả năng khái quát còn hạn chế; và (3) PA được đo bằng tự báo cáo thay vì hành vi thực tế.

Nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng thiết kế dọc và bổ sung dữ liệu hành vi như số lần thử nghiệm, thời gian đến hành động đầu tiên hoặc số lần tiếp cận khách hàng. Đồng thời, nên phân tách SN từ gia đình, giảng viên, bạn học và cố vấn doanh nghiệp, cũng như theo dõi PA và hành động khởi nghiệp sau học phần để kiểm định rõ hơn các cơ chế của mô hình.

VIII. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy ý định khởi nghiệp số của sinh viên Quản trị khách sạn có thể được hiểu rõ hơn khi mô hình đồng thời xem xét sự chính danh xã hội và mức sẵn sàng hành động. SN liên hệ với PD và có hiệu ứng gián tiếp đến DEI qua PD; PA liên hệ trực tiếp với DEI sau khi PD và PF cùng có trong mô hình. PF vẫn có hệ số liên hệ lớn với DEI, trong khi AT và PBC lần lượt gắn với PD và PF. Với giới hạn của dữ liệu cắt ngang, các kết quả này được xem là bằng chứng về cấu trúc liên hệ phù hợp với mô hình TPB-EET tích hợp, không phải kết luận nhân quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Alferaih, A. (2022). Starting a new business? Assessing university students' intentions towards digital entrepreneurship in Saudi Arabia. *International Journal of Information Management Data Insights*, 2(2), 100087. <https://doi.org/10.1016/j.jjimei.2022.100087>
- Awal, M. R., Hossain, M. S., Hossain, M. A., Sangeetha, P., Karki, S., & Mutha, A. (2025). Cultivating entrepreneurial

aspirations: A comprehensive examination of university support, family support, and digital entrepreneurial knowledge on students' digital entrepreneurial intention. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 15, 3. <https://doi.org/10.1007/s40497-024-00417-0>

Elia, G., Margherita, A., & Passiante, G. (2020). Digital entrepreneurship ecosystem: How digital technologies and collective intelligence are reshaping the entrepreneurial process. *Technological Forecasting and Social Change*, 150, 119791. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2019.119791>

Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (3rd ed.). SAGE.

Paul, J., Alhassan, I., Binsaif, N., & Singh, P. (2023). Digital entrepreneurship research: A systematic review. *Journal of Business Research*, 156, 113507. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2022.113507>

Pham, M., Nguyen, A. T. T., Tran, D. T., Mai, T. T., & Nguyen, V. T. (2023). The impact of entrepreneurship knowledge on students' e-entrepreneurial intention formation and the moderating role of technological innovativeness. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 12, 80. <https://doi.org/10.1186/s13731-023-00351-7>

Sahut, J.-M., Iandoli, L., & Teulon, F. (2021). The age of digital entrepreneurship. *Small Business Economics*, 56, 1159-1169. <https://doi.org/10.1007/s11187-019-00260-8>

Shapero, A., & Sokol, L. (1982). The social dimensions of entrepreneurship. In C. A. Kent, D. L. Sexton, & K. H. Vesper (Eds.), *Encyclopedia of entrepreneurship* (pp. 72-90). Prentice-Hall.

Wibowo, A., Narmaditya, B. S., Saptono, A., Effendi, M. S., Mukhtar, S., & Mohd Shafiai, M. H. (2023). Does digital entrepreneurship education matter for students' digital entrepreneurial intentions? The mediating role of entrepreneurial alertness. *Cogent Education*, 10(1), 2221164. <https://doi.org/10.1080/2331186X.2023.2221164>

Zhang, H.-X., & Chen, H. (2024). Entrepreneurship education and entrepreneurial intention among tourism and hotel management students: The mediating role of entrepreneurial self-efficacy and the moderating role of grit. *SAGE Open*, 14(2), 1-13. <https://doi.org/10.1177/21582440241249119>